

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 498/CLM-TCHC
V/v: Công bố thông tin định kỳ

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin
2. Mã chứng khoán: CLM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thanh Hải - Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Các nội dung giải trình:

Trong 6 tháng đầu năm 2021, do sản lượng than nhập khẩu giảm mạnh dẫn đến các chỉ tiêu đều giảm. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 bằng 38,59% so với cùng kỳ năm 2020.
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty: www.coalimex.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- Lưu: VT, TCHC, Tky Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021
và kết thúc vào ngày 30/06/2021



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6- 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 50

0313
CỔ
RÁCH M
VI
NH X

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc tại ngày 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 ngày 12/01/2021, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	6.095.348	60.953.480.000	55,41 %
2	Cổ đông khác	4.904.652	49.046.520.000	44,59 %
	Tổng cộng	11.000.000	110.000.000.000	100 %

2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Ủy viên
- Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Ủy viên
- Ông Phạm Minh	Ủy viên

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban
- Bà Bùi Thị Minh Thư	Thành viên
- Bà Nguyễn Thị Hồng Diệp	Thành viên

Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Thanh Hải	Giám đốc
- Ông Phạm Minh	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc
- Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Tòa nhà Coalimex 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

ngày 30 tháng 06 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Thanh Hải

Giám đốc

Số: 16/2021/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 được trình bày từ trang 8 đến trang 50 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0740-2018-242-1

4406
ÔNG
NHIỆM
PK
ỆT M
UÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		953.333.335.349	1.113.279.381.617
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	45.100.429.075	24.960.095.630
Tiền	111		45.100.429.075	24.960.095.630
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		601.472.520.027	746.017.008.289
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	576.055.971.702	737.598.299.522
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.310.843.985	10.749.462.937
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	2.735.870.660	1.311.857.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.4	(3.630.166.320)	(3.642.611.170)
Hàng tồn kho	140	5.5	295.663.814.344	341.830.619.199
Hàng tồn kho	141		295.663.814.344	341.830.619.199
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.096.571.903	471.658.499
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	43.220.203	251.527.420
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.044.709.598	204.181.657
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	8.642.102	15.949.422
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.408.128.372	91.924.880.090
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.146.643.866	4.374.525.359
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.146.643.866	4.374.525.359
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
Tài sản cố định	220		217.819.886	371.531.849
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	217.819.886	371.531.849
- Nguyên giá	222		16.235.744.217	16.235.744.217
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.017.924.331)	(15.864.212.368)
Bất động sản đầu tư	230	5.7	83.660.816.878	86.646.290.466
- Nguyên giá	231		134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(51.111.201.774)	(48.125.728.186)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		382.847.742	532.532.416
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	382.847.742	532.532.416
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.039.741.463.721	1.205.204.261.707

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
NỢ PHẢI TRẢ	300		860.705.023.832	1.011.722.799.066
Nợ ngắn hạn	310		856.806.497.980	1.008.104.197.189
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	252.245.853.537	269.480.320.971
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.292.987.301	78.898.438.862
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1.064.503.648	6.722.465.850
Phải trả người lao động	314		7.281.648.240	4.916.204.314
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	6.383.922.071	7.614.926.698
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.894.644.542	2.647.529.097
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	25.051.540.958	247.052.358.056
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	444.309.833.896	376.501.617.567
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	14.574.699.711	12.601.571.698
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.706.864.076	1.668.764.076
Nợ dài hạn	330		3.898.525.852	3.618.601.877
Phải trả dài hạn khác	337	5.13	3.898.525.852	3.618.601.877
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.036.439.889	193.481.462.641
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	179.036.439.889	193.481.462.641
Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.375.724.207	24.448.588.014
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.050.977.248	48.423.136.193
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13.605.000.000	2.136.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.445.977.248	46.287.136.193
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.039.741.463.721	1.205.204.261.707

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.396.904.921.704	4.519.448.219.764
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.2	1.396.904.921.704	4.519.448.219.764
Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.278.752.508.261	4.320.872.911.739
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		118.152.413.443	198.575.308.025
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	11.584.779.068	17.373.723.157
Chi phí tài chính	22	6.5	12.468.465.053	15.346.994.491
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.210.734.086	12.877.233.841
Chi phí bán hàng	25	6.8	74.912.017.205	130.936.224.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	26.093.347.227	30.565.419.577
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.263.363.026	39.100.392.403
Thu nhập khác	31	6.6	630.399.826	4.827.830.230
Chi phí khác	32	6.7	1.150.070.694	3.617.983.312
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(519.670.868)	1.209.846.918
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.743.692.158	40.310.239.321
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	3.297.714.910	8.062.047.864
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.445.977.248	32.248.191.457
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	1.131	2.932

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

GIÁM ĐỐC

Đỗ Thu Hồng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



Nguyễn Thanh Hải

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	15.743.692.158	40.310.239.321
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.139.185.551	3.139.185.516
Các khoản dự phòng	03	1.960.683.163	6.727.850.790
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	531.781.770	345.426.385
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(169.941.635)	(695.309.146)
Chi phí lãi vay	06	10.210.734.086	12.877.233.841
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.416.135.093	62.704.626.707
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	135.951.593.984	(694.857.167.098)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	46.166.804.855	(236.909.586.564)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(222.809.126.778)	302.539.311.434
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	357.991.891	2.393.182.822
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.500.785.114)	(12.405.524.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.379.822.744)	(9.392.905.249)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	169.000.000	231.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.021.900.000)	(776.656.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(25.650.108.813)	(586.473.719.033)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	270.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169.941.635	425.309.146
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	169.941.635	695.309.146
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	7.1 1.168.615.353.374	2.839.768.220.217
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2 (1.100.807.137.045)	(2.223.947.802.956)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.916.322.100)	(9.066.214.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	45.891.894.229	606.754.202.806
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	20.411.727.051	20.975.792.919
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24.960.095.630	18.224.271.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(271.393.606)	(24.544.997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	45.100.429.075	39.175.519.739

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTCC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

GIAM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam), là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định Số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006558 đăng ký lần đầu ngày 25/01/2005. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 16, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim khí, nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất; Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất); Dịch vụ vận tải hàng hoá; Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động; Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao; Hoạt động chế biến than.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có văn phòng chính tại Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại Toà nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Hà Nội: có địa chỉ tại 33 Tràng Thi, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 165 người, trong đó số cán bộ quản lý là 38 người.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ phải thu có gốc ngoại tệ không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Số dư công nợ phải trả không phải là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra của ngân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ là Đô la Mỹ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3076/TKV-KTTC ngày 08/07/2021 của Tập đoàn, cụ thể như sau :

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.120 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Nguyên vật liệu nhập khẩu: Theo phương pháp đích danh
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- | | |
|-----------------------------|------------|
| - Máy móc, thiết bị | 6 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 năm |

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bất động sản đầu tư (BĐS đầu tư) là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý bất động sản đầu tư đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa, vật kiến trúc được hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

Thời gian trích khấu hao bất động sản đầu tư của công ty như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 25 năm |
|--------------------------|-------------|

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí liên quan tới tiền thuê đất, thiết bị văn phòng và sửa chữa lớn. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.10. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí điện nước, dịch vụ vệ sinh, cước vận chuyển, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí phải trả khác.

4.12. Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận ngày 12/01/2021 với mã số doanh nghiệp là 0100100304, vốn điều lệ của Công ty là 110.000.000.000 VND và được chia thành 11.000.000 cổ phần. Các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	110.000.000.000	60.953.480.000	100%
Các cổ đông khác		49.046.520.000	
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.14. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu dịch vụ tư vấn được ghi nhận trên cơ sở giá trị hoá đơn tài chính được phát hành, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành và được khách hàng chấp nhận thanh toán.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích dựa trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi chênh lệch tỷ giá và lãi thu được do khách hàng chậm thanh toán căn cứ trên hợp đồng và biên bản xác nhận với khách hàng.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

4.16. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế sau:

- Doanh thu xuất khẩu: 0%
- Doanh thu của các mặt hàng khác: 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Công ty tính và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	703.100.514	1.370.220.253
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	44.397.328.561	23.589.875.377
Cộng		<u>45.100.429.075</u>	<u>24.960.095.630</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2021 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Đồng Việt Nam		703.100.514
Cộng		<u>703.100.514</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2021 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	665.772,13	15.259.574.383
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	13.500,93	# 309.518.481
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	639.734,55	# 14.662.715.886
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.202,32	# 27.557.174
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.583,52	# 59.214.278
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	71,77	# 1.644.968
Ngân hàng quốc tế VIB	1.272,37	# 29.162.720
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.406,67	# 169.760.876
Euro (EUR)	3.696,11	99.735.832
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.501,39	# 94.481.508
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	194,72	# 5.254.324
Yên Nhật (JPY)	10.421.530	2.125.992.120
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.421.530	# 2.125.992.120
Đô la Úc	331,38	5.644.727
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	331,38	# 5.644.727
Đồng Việt Nam (VND)		26.906.381.499
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		13.690.066.464
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		1.365.393.197

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam		292.318.744
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam		2.124.707.540
Ngân hàng TMCP Quân đội		7.145.511.002
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam		745.423.977
Ngân hàng quốc tế VIB		702.237.907
Ngân hàng TM Việt Nam Thịnh Vượng		303.667.474
Ngân hàng Shinhanbank		537.055.194
Cộng		<u>44.397.328.561</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	576.055.971.702	737.598.299.522
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Thuận	61.903.685.324	85.052.444.109
Công ty Cổ phần Tập đoàn Long Thuận	130.537.952.942	-
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	10.644.373.500	42.379.063.000
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	46.773.266.910	77.219.192.310
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	78.460.071.030	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Kinh doanh than - Vinacomin	-	250.667.703.933
Phải thu khách hàng khác	247.736.621.996	282.279.896.170
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>576.055.971.702</u>	<u>737.598.299.522</u>

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.3 Phải thu khác

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.735.870.660	-	1.311.857.000	-
Phải thu tạm ứng	1.849.000.000	-	470.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	445.893.802	-	-	-
Phải thu khác	440.976.858	-	841.857.000	-
b. Dài hạn	2.146.643.866	-	4.374.525.359	-
Phải thu hợp đồng HTKD	797.172.866	-	3.025.054.359	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.349.471.000	-	1.349.471.000	-
Cộng	4.882.514.526	-	5.686.382.359	-

5.4 Nợ xấu

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	3.630.166.320	3.630.166.320	3.642.611.170	3.642.611.170
Từ 3 năm trở lên	3.630.166.320	3.630.166.320	3.642.611.170	3.642.611.170
<i>Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí</i>	3.630.166.320	3.630.166.320	3.642.611.170	3.642.611.170

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	22.750.368.370	-	4.880.578.834	-
Nguyên vật liệu	188.259.052.605	-	222.439.742.072	-
Thành phẩm	-	-	52.650.080.331	-
Hàng hoá	84.654.393.369	-	55.680.741.162	-
Hàng gửi bán	-	-	6.179.476.800	-
Cộng	295.663.814.344	-	341.830.619.199	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐHH khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	10.664.959.775	-	4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.235.744.217
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775	-	4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.235.744.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	10.374.533.304	-	4.298.171.594	1.191.507.470	-	15.864.212.368
- Khấu hao trong kỳ	72.606.585	-	81.105.378	-	-	153.711.963
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.447.139.889	-	4.379.276.972	1.191.507.470	-	16.017.924.331
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	290.426.471	-	81.105.378	-	-	371.531.849
Tại ngày cuối kỳ	217.819.886	-	-	-	-	217.819.886
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay						-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng						14.057.545.404
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý						-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai						Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình						Không

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.7 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
BDS đầu tư cho thuê		-	-	-
Nguyên giá BDS đầu tư	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	48.125.728.186	2.985.473.588	-	51.111.201.774
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	48.125.728.186	2.985.473.588	-	51.111.201.774
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BDS đầu tư	86.646.290.466	- 2.985.473.588		83.660.816.878
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	86.646.290.466	- 2.985.473.588		83.660.816.878
Nhà và Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm toà nhà Coalimex building, số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 1.960.378.926 đồng), toà nhà 33 Tràng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 81.263.264.096 đồng) và Căn hộ Linh Đàm (Giá trị còn lại theo sổ sách kế toán: 437.173.856 đồng). Theo đánh giá của Công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2021 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán.

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tràng Thi được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/09/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty Xuất nhập khẩu và hợp tác quốc tế (COALIMEX) nay là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMI). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMI theo tỷ lệ tương ứng là 65% - 35%. Theo đó, chi tiết tại ngày 30/06/2021 tổng nguyên giá BDS: 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng, VVMI: 61.738.874.427 đồng), Giá trị hao mòn lũy kế: 51.376.377.765 đồng (phân chia cho Coalimex: 33.394.645.552 đồng và VVMI: 17.981.732.213 đồng). Kết quả hoạt động kinh doanh và chi phí phát sinh từ hoạt động của tòa nhà được phân chia theo tỷ lệ giá trị vốn góp theo hợp đồng là 65% - 35%.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.8 Chi phí trả trước

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
a. Ngắn hạn	43.220.203	251.527.420
Phí bảo hiểm hàng hóa	-	207.246.575
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.220.203	44.280.845
b. Dài hạn	382.847.742	532.532.416
Chi phí trả trước dài hạn khác	382.847.742	532.532.416
Cộng	<u>426.067.945</u>	<u>784.059.836</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	376.501.617.567	376.501.617.567	1.168.615.353.374	1.100.807.137.045	444.309.833.896	444.309.833.896
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN SGD (1)	6.168.009.146	6.168.009.146	217.849.414.976	77.806.838.192	146.210.585.930	146.210.585.930
Ngân hàng TMCP Công thương Hai Bà Trưng - CN Hai Bà Trưng (2)	132.498.743.480	132.498.743.480	766.525.112.858	704.639.627.323	194.384.229.015	194.384.229.015
Ngân hàng TMCP Quân đội (3)	2.374.515.000	2.374.515.000	24.023.399.096	19.659.970.000	6.737.944.096	6.737.944.096
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (4)	99.910.500.000	99.910.500.000	9.171.417.220	105.294.121.380	3.787.795.840	3.787.795.840
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (5)	9.350.791.644	9.350.791.644	14.897.628.492	24.248.420.136	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (6)	44.985.862.632	44.985.862.632	-	44.985.862.632	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN SGD (7)	67.340.220.679	67.340.220.679	-	67.340.220.679	-	-
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (8)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Quảng Ninh (9)	9.527.157.330	9.527.157.330	9.900.673.709	12.277.775.530	7.150.055.509	7.150.055.509
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính (10)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Shinhanbank - PGD Phạm Hùng (11)	3.607.988.700	3.607.988.700	126.208.971.002	44.554.301.173	85.262.658.529	85.262.658.529

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay Công đoàn công ty	737.828.956	737.828.956	38.736.021	-	776.564.977	776.564.977
b. Gốc vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	-	-	-	-	-	-
Cộng	376.501.617.567	376.501.617.567	1.168.615.353.374	1.100.807.137.045	444.309.833.896	444.309.833.896
	01/01/2021 (VND)				30/06/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-			-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-			-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC						
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)			376.501.617.567	376.501.617.567	444.309.833.896	444.309.833.896
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)			-	-	-	-

Chi tiết vay theo hợp đồng

(1) Hợp đồng tín dụng số KH2-190131/HDCTD.CLM ngày 15 tháng 08 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 146.210.585.930 đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐCVHM/NHCT142-COALIMEX ngày 22 tháng 06 năm 2020 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng năm 2021 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 194.384.229.015 đồng;

(3) Hợp đồng tín dụng số 72276.20.051.406686.TD ngày 21 tháng 12 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin và Ngân hàng TMCP Quân đội. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 6.737.944.096 đồng;

(4) Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-190124055 ngày 21 tháng 11 năm 2019 ký giữa Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 3.787.795.840 đồng;

(5) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HDNT/NQTN-COALIMEX ngày 19 tháng 08 năm 2020 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng;

(6) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4301583/HĐTD ngày 01 tháng 07 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng;

(7) Hợp đồng tín dụng số 1169377.20 ngày 27 tháng 07 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng;

(8) Hợp đồng tín dụng số 8000LAV202000292 ngày 26 tháng 05 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 0 đồng;

(9) Hợp đồng tín dụng số 351/2020-HĐCVHM/NHCT300-CLMQN ngày 15 tháng 07 năm 2020 ký giữa Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại Quảng Ninh với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 7.150.055.509 đồng;



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

(10) Hợp đồng tín dụng số 130002111531 ngày 13 tháng 09 năm 2019 và Phụ lục gia hạn Hợp đồng tín dụng ngày 08 tháng 12 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam. Thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng và được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2021 là 85.262.658.529 đồng;

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	252.245.853.537	252.245.853.537	269.480.320.971	269.480.320.971
Trafigura PTE. LTD	128.870.254.604	128.870.254.604	-	-
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	143.424.212.793	143.424.212.793
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Thịnh Phát	-	-	19.717.670.940	19.717.670.940
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất Seiki	39.634.444.225	39.634.444.225	13.556.693.328	13.556.693.328
Phải trả cho các đối tượng khác	83.741.154.708	83.741.154.708	92.781.743.910	92.781.743.910
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	252.245.853.537	252.245.853.537	269.480.320.971	269.480.320.971

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại Phụ biểu 04.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.11 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong kỳ</u>	<u>30/06/2021</u> <u>(VND)</u>
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.686.973.579	50.479.872.231	54.042.539.478	124.306.332
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.343.104.194	3.343.104.194	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.649.516.449	3.542.134.268	5.379.822.744	811.827.973
Thuế thu nhập cá nhân	385.975.822	1.027.759.760	1.285.366.239	128.369.343
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	-	413.230.375	413.230.375	-
Các loại thuế khác	-	2.459.693.100	2.459.693.100	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	6.722.465.850	61.265.793.928	66.923.756.130	1.064.503.648
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	8.642.102	8.642.102
Tiền thuế đất và tiền thuê đất	15.949.422	15.949.422	-	-
Cộng	15.949.422	15.949.422	8.642.102	8.642.102
(*) Thuế TNDN phải nộp bao gồm:				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành:				3.297.714.910
- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP				244.419.358
Tổng cộng				3.542.134.268

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.12 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí lãi vay	254.495.421	544.546.449
Chi phí phải trả khác	6.129.426.650	7.070.380.249
Cộng	<u>6.383.922.071</u>	<u>7.614.926.698</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	25.051.540.958	247.052.358.056
Kinh phí công đoàn	61.613.700	-
Cổ tức phải trả	126.333.180	42.655.280
Phải trả L/C Upas	24.438.510.480	246.108.060.538
Các khoản phải trả phải nộp khác	425.083.598	901.642.238
b. Dài hạn	3.898.525.852	3.618.601.877
Nhận ký cược ký quỹ	3.898.525.852	3.618.601.877
Cộng	<u>28.950.066.810</u>	<u>250.670.959.933</u>
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-

5.14 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	(VND)	(VND)
a. Ngắn hạn	14.574.699.711	12.601.571.698
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	11.074.699.711	12.601.571.698
Dự phòng phải trả khác	3.500.000.000	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>14.574.699.711</u>	<u>12.601.571.698</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ ĐT PT VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	13.186.752.317	37.542.252.364	171.338.743.115
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	46.287.136.193	46.287.136.193
Tăng khác	-	-	-	11.261.835.697	-	11.261.835.697
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(35.406.252.364)	(35.406.252.364)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ số đầu kỳ này	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	24.448.588.014	48.423.136.193	193.481.462.641
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	12.445.977.248	12.445.977.248
Tăng khác	-	-	-	7.927.136.193	-	7.927.136.193
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(34.818.136.193)	(34.818.136.193)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	32.375.724.207	26.050.977.248	179.036.439.889

(*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2021 số tiền 22.000.000.000 đồng; trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền 4.891.000.000 đồng và trích lập Quỹ Đầu tư phát triển 7.927.136.193 đồng.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000

Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	32.375.724.207	24.448.588.014
Cộng	32.375.724.207	24.448.588.014

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

5.16 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Ngoại tệ các loại		
<i>Đồng USD</i>	665.772,13	229.889,86
<i>Đồng JPY</i>	10.421.530,00	3.614.795
<i>Đồng EUR</i>	3.696,11	3.696,91
<i>Đồng AUD</i>	331,38	331,38
- Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
- Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.396.904.921.704	4.519.448.219.764
Doanh thu bán hàng	1.356.630.514.278	4.472.653.211.093
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.766.803.558	35.361.930.437
Doanh thu cho thuê văn phòng	11.507.603.868	11.433.078.234

6.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.396.904.921.704	4.519.448.219.764
Doanh thu thuần bán hàng	1.356.630.514.278	4.472.653.211.093
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	28.766.803.558	35.361.930.437
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	11.507.603.868	11.433.078.234

6.3 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	1.264.275.611.718	4.298.014.392.163
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	10.903.582.543	19.233.499.508
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	3.573.314.000	3.625.020.068
Cộng	1.278.752.508.261	4.320.872.911.739

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.941.635	425.309.146
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.269.151.341	14.424.130.642
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	6.145.686.092	2.524.283.369
Cộng	11.584.779.068	17.373.723.157

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.5 Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)</u>
Lãi tiền vay	10.210.734.086	12.877.233.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.257.730.967	2.469.760.650
Cộng	<u>12.468.465.053</u>	<u>15.346.994.491</u>

6.6 Thu nhập khác

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	270.000.000
Tiền phạt thu được	87.305.780	3.341.145.662
Các khoản khác	543.094.046	1.216.684.568
Cộng	<u>630.399.826</u>	<u>4.827.830.230</u>

6.7 Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)</u>
Các khoản bị phạt	-	16.109.872
Tiền thưởng dỡ hàng nhanh phải trả	-	3.272.717.523
Các khoản khác	1.150.070.694	329.155.917
Cộng	<u>1.150.070.694</u>	<u>3.617.983.312</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.093.347.227	30.565.419.577
Chi phí nhân viên	8.958.375.191	11.830.291.281
Chi phí vật liệu quản lý	920.541.891	627.176.880
Chi phí đồ dùng văn phòng	200.157.602	374.769.479
Chi phí khấu hao TSCĐ	153.711.963	153.711.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.539.167.350	4.487.008.332
Chi phí bằng tiền khác	14.321.393.230	13.092.461.679
b. Chi phí bán hàng	74.912.017.205	130.936.224.711
Chi phí nhân viên	7.803.037.824	10.661.061.964
Chi phí vật liệu, bao bì	126.448.159	339.092.178
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.533.611.455	72.983.330.408
Chi phí khác bằng tiền	11.448.919.767	46.952.740.161
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	101.005.364.432	161.501.644.288

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.792.441.446	375.253.863.154
Chi phí nhân công	16.761.413.015	22.491.353.245
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.139.185.551	3.139.185.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.065.959.316	107.946.751.776
Chi phí khác bằng tiền	39.388.848.744	79.010.179.643
Cộng	366.147.848.072	587.841.333.334

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.297.714.910	8.062.047.864
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.743.692.158	40.310.239.321
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	744.882.394	-
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	16.488.574.552	40.310.239.321
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	16.488.574.552	40.310.239.321
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.297.714.910	8.062.047.864
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của kỳ trước vào chi phí thuế TNDN của kỳ này	-	-
Cộng	3.297.714.910	8.062.047.864

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	12.445.977.248	32.248.191.457
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.445.977.248	32.248.191.457
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.131	2.932

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

7 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 1.168.615.353.374 VND

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 1.100.807.137.045 VND

8 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
Ngày 30/06/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.100.429.075	-	45.100.429.075
Phải thu khách hàng	576.055.971.702	-	576.055.971.702
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	886.870.660	2.146.643.866	3.033.514.526
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.630.166.320)	-	(3.630.166.320)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	618.413.105.117	2.146.643.866	620.559.748.983
Ngày 30/06/2021			
Các khoản vay và nợ	444.309.833.896	-	444.309.833.896
Phải trả người bán	252.245.853.537	-	252.245.853.537
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	31.435.463.029	3.898.525.852	35.333.988.881
Tổng cộng	727.991.150.462	3.898.525.852	731.889.676.314
Chênh lệch thanh khoản thuần	(109.578.045.345)	(1.751.881.986)	(111.329.927.331)
Ngày 01/01/2021			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.960.095.630	-	24.960.095.630
Phải thu khách hàng	737.598.299.522	-	737.598.299.522
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	841.857.000	4.374.525.359	5.216.382.359
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.642.611.170)	-	(3.642.611.170)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	759.757.640.982	4.374.525.359	764.132.166.341
Ngày 01/01/2021			
Các khoản vay và nợ	376.501.617.567	-	376.501.617.567
Phải trả người bán	269.480.320.971	-	269.480.320.971
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	254.667.284.754	3.618.601.877	258.285.886.631
Tổng cộng	900.649.223.292	3.618.601.877	904.267.825.169
Chênh lệch thanh khoản thuần	(140.891.582.310)	755.923.482	(140.135.658.828)

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>	<i>30/06/2021</i>	<i>01/01/2021</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	576.055.971.702	737.598.299.522	572.425.805.382	733.955.688.352
<i>Các khoản PT khác</i>	3.033.514.526	5.216.382.359	3.033.514.526	5.216.382.359
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	45.100.429.075	24.960.095.630	45.100.429.075	24.960.095.630
Tổng cộng	624.189.915.303	767.774.777.511	620.559.748.983	764.132.166.341
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	444.309.833.896	376.501.617.567	444.309.833.896	376.501.617.567
<i>Phải trả người bán</i>	252.245.853.537	269.480.320.971	252.245.853.537	269.480.320.971
<i>Phải trả khác</i>	35.333.988.881	258.285.886.631	35.333.988.881	258.285.886.631
Tổng cộng	731.889.676.314	904.267.825.169	731.889.676.314	904.267.825.169

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8.2 Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động chính, bao gồm: lĩnh vực kinh doanh vật tư, thiết bị; cung cấp dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ cho thuê văn phòng. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

	Bán hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<u>Từ 01/01/2021</u>				
<u>đến 30/06/2021</u>				
Doanh thu	1.356.630.514.278	28.766.803.558	11.507.603.868	1.396.904.921.704
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.264.275.611.718	10.903.582.543	3.573.314.000	1.278.752.508.261
Lợi nhuận gộp	92.354.902.560	17.863.221.015	7.934.289.868	118.152.413.443
<u>Từ 01/01/2020</u>				
<u>đến 30/06/2020</u>				
Doanh thu	4.472.653.211.093	35.361.930.437	11.433.078.234	4.519.448.219.764
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	4.298.014.392.163	19.233.499.508	3.625.020.068	4.320.872.911.739
Lợi nhuận gộp	174.638.818.930	16.128.430.929	7.808.058.166	198.575.308.025

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại 03 tỉnh Quảng Ninh, Hà Nội, Hồ Chí Minh. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Khu vực địa lý	Doanh thu	Khoản giảm trừ	Giá vốn	Lợi nhuận gộp
Hồ Chí Minh	5.739.262.233		3.278.392.848	2.460.869.385
Hà Nội	1.367.360.360.534		1.253.352.242.969	114.008.117.565
Quảng Ninh	23.805.298.937		22.121.872.444	1.683.426.493
Tổng cộng	1.396.904.921.704		1.278.752.508.261	118.152.413.443

8.3 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Số dư tại vào ngày 30/06/2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Phụ biểu 02: Báo cáo bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ, than nội bộ Tập đoàn;

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản cố định;
- Phụ biểu 04: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lương thưởng của Ban Giám đốc	662.819.887
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	150.816.000
Cổ tức năm 2020 chia cho Ban Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát	1.462.660.000
Cộng	2.276.295.887

8.4 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 30/06/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thu Hồng

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hải

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

TT	Tên đơn vị bán	Mua trong năm		
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (VND)
A	B	1	2	3
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	301.478,42		490.444.864.990
	Than Cám 1, Ak=5-8%	37.000,00	2.526.000	93.462.000.000
	Than Cám 2a.1, Ak=8,01-10%	2.993,65	2.462.000	7.370.366.300
	Than Cám 3a.1, Ak=10,01-13%	33.014,36	2.364.306	78.056.044.960
	Than Cám 3b.2, Ak=13,01-16%	23.264,35	2.140.000	49.785.709.000
	Than Cám 4b.1, Ak=23,01-27%	3.487,25	2.000.000	6.974.500.000
	Than Cám 5a.3, Ak=27,01-31%	22.472,02	1.599.000	35.932.759.980
	Than Cám 5b.1, Ak=31,01-35%	2.229,65	1.630.000	3.634.329.500
	Than Cám 5b.3, Ak=31,01-35%	31.232,03	1.422.000	44.411.946.660
	Than Cám 6a.3, Ak=35,01-40%	14.752,90	1.338.000	19.739.380.200
	Than Cám 6b.1, Ak=40,01-45%	4.287,60	1.328.000	5.693.932.800
	Than Cám 6b.3, Ak=40,01-45%	17.247,79	1.142.000	19.696.976.180
	Than Cục xô 1A HG-VD-MK, Ak =8-13%	5.653,72	3.184.081	18.001.900.400
	Than Cục xô 1B HG-VD-MK, Ak =13,01-17%	6.817,91	2.850.000	19.431.043.500
	Than Cục xô 1C HG-VD-MK, Ak =17,01-22%	6.820,60	2.740.000	18.688.444.000
	Than Cục đơn 7C HG-VD-MK, Ak =40,01-45%	2.388,77	1.347.000	3.217.673.190
	Than Cục đơn 8A HG-VD-MK, Ak =45,01-50%	4.444,25	1.081.000	4.804.234.250
	Than Cám 7B HG-VD-MK-KH, Ak= 50,01-55%	45.651,01	772.483	35.264.623.980
	Than Cám 8A HG-CP-VD-UB-MK, Ak= 60,01-65%	12.236,71	469.000	5.739.016.990
	Bùn tuyển 3A HG-VD, Ak=35,01-40%	25.483,85	806.000	20.539.983.100
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	18.899	18.400	347.741.600
	Thép chống lò SVP27	18.899	18.400	347.741.600
3	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin			483.632.028
	Chi phí giám định, kiểm định			483.632.028
	Tổng Cộng			491.276.238.618

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT

GIÁM ĐỐC



ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THANH HẢI

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ, THAN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021

STT	Tên khách hàng	Số lượng	Doanh thu
			Giá trị (VND)
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - VINACOMIN	156.873,39	297.459.829.855
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	-	708.750.000
3	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	-	2.790.000.000
4	Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - TKV	-	1.700.260.000
5	Công ty TNHH MTV Than Mạo Khê - TKV	-	1.632.000.000
6	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	874.495.000
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV	-	659.920.000
8	Công ty Than Dương Huy - TKV	-	695.000.000
9	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	9.823.871.000
10	Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	579.000.000
11	Công ty Than Quang Hanh - TKV	-	926.400.000
12	Công ty Than Hạ Long - TKV	-	28.301.751
13	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN	-	41.013.906.421
14	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - VINACOMIN	-	8.752.273.000
15	Công ty Cổ phần Chế biến và Kinh doanh than Cẩm Phả	-	7.858.298.982
16	Công ty Cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	-	12.760.000.000
17	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - VINACOMIN	-	2.867.155.000
18	Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	-	17.366.180.759
19	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - VINACOMIN	-	52.321.886.000
20	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	-	17.384.547.500
21	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	-	5.122.000.000
22	Công ty kho vận Đá Bạc - TKV	-	6.044.759.744
23	Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	-	2.437.437.012
24	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	-	30.381.178.200
	Tổng cộng	156.873,39	522.187.450.224

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRƯỞNG PHÒNG KTTT

GIÁM ĐỐC



ĐỖ THU HỒNG

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

NGUYỄN THANH HẢI

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**
Lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá đơn)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày, tháng
A	B	1	2	3	4 =3-2	5	6
1	Công ty TNHH MTV than Ông Bí - TKV Bộ lưới sàng tuyển	2	438.924.000	490.000.000	51.076.000	164	21/05/21
			438.924.000	490.000.000	51.076.000		
2	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin Máy khoan tháo nước	1	11.621.300.000	12.760.000.000	1.138.700.000	52	15/03/21
3	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin Trạm quạt gió chính	1	33.623.609.100	34.109.000.000	485.390.900	167	27/05/21
			33.623.609.100	34.109.000.000	485.390.900		
	Tổng cộng		45.683.833.100	47.359.000.000	1.675.166.900		

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTC

NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN



NGUYỄN THANH HẢI

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI THU	162.404.510.561	-	1.004.898.898	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	162.404.510.561	-	207.726.032	-	-
1	Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	6.835.782.526	-	-	-	-
2	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	426.937.500	-	-	-	-
3	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	1.057.290.850	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	12.958.863.207	-	-	-	-
5	Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ	343.200.000	-	-	-	-
6	Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	4.866.607.500	-	-	-	-
7	Công ty Than Thống Nhất - TKV	18.625.068	-	-	-	-
8	Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	11.057.454.830	-	-	-	-
9	Công ty Than Quang Hanh - TKV	1.163.228.000	-	-	-	-
10	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	1.743.324.000	-	-	-	-
11	Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	12.174.855.000	-	-	-	-
12	Viện cơ KHCN Mỏ - Vinacomin	76.080.235	-	-	-	-
13	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	46.773.266.910	-	207.726.032	-	-
14	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	35.586.294.000	-	-	-	-
15	Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	10.644.373.500	-	-	-	-
16	Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	8.645.006.480	-	-	-	-
17	Công ty Than Khe Chàm - TKV	268.730.000	-	-	-	-
18	Công ty Than Dương Huy - TKV	95.975.000	-	-	-	-
19	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	869.239.250	-	-	-	-
20	Công ty Than Uông Bí - TKV	1.331.286.000	-	-	-	-
21	Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	226.380.000	-	-	-	-

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ				
		131	331	138	338	336
A	B	1	2	3	4	5
22	Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	4.054.631.913	-	-	-	-
23	Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	1.187.078.792	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	797.172.866	-	-
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	-	797.172.866	-	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	-	-	-	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	-	-	-	-
1	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	-	-	-	-
2	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	-	-	-	-
3	Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	-	-	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Vật tư mỏ Địa chất - Vimico	-	-	-	-	-
5	Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	-	-	-	-
6	Trường Quản trị Kinh doanh - TKV	-	-	-	-	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-	-	-	-
	CỘNG	162.404.510.561	-	1.004.898.898	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐỖ THU HỒNG

TRƯỞNG PHÒNG KTTC



NGUYỄN THỊ QUỲNH NGÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH HẢI